

Xem kết quả lựa chọn Nhà thầu

Thông tin gói thầu

Mã TBMT:	IB2500421517
Chủ đầu tư:	TRƯỜNG MẦM NON PHƯƠNG NAM
Tên gói thầu:	Gói thầu số 01: Cung cấp lương thực, thực phẩm và gia vị
Hình thức LCNT:	Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt
Lĩnh vực:	Hàng hóa
Đấu thầu qua mạng:	Không qua mạng
Giá gói thầu:	1.859.360.000 VND
Giá dự toán:	
Trong nước/Quốc tế:	Trong nước
Loại hợp đồng:	Đơn giá cố định
Thời gian thực hiện gói thầu:	8 tháng

Thông tin phê duyệt kết quả

Ngày phê duyệt:	26/09/2025
Trạng thái phê duyệt:	Đã phê duyệt
Cơ quan phê duyệt:	TRƯỜNG MẦM NON PHƯƠNG NAM
Số quyết định phê duyệt:	514/QĐ-MNPN

Quyết định phê duyệt:	Mẫu số 12. Quyết định phê duyệt KQLCNT 24.09.2025 1.14.58 CH.pdf
Báo cáo đánh giá HSDT:	
Trạng thái đăng tải KQ:	Đã đăng tải
Phiên bản KQ:	00
Ngày tạo:	26/09/2025
Ngày đăng tải:	2025-09-26T13:50:37

Thông tin Kết quả đấu thầu

Chọn: Có nhà thầu trúng thầu

STT	Mã định danh	Mã số thuế	Tên nhà thầu	Kết quả đấu thầu	Giá trúng thầu (VND)	Giai đoạn không đáp ứng	Lý do không đáp ứng	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	vn5701816927	5701816927	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BẢO ANH	Trúng thầu	1.859.360.000			8 tháng	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)

Danh sách hàng hoá

STT	Danh mục	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản	Cấu hình,	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Giá/Đơn	Thời gian	Ghi chú
-----	----------	------------	-----------	--------------	---------	----------	-----------	-------------	------------	-------	---------	-----------	---------

	hàng hóa				(quốc gia, vùng lãnh thổ)	xuất	tính năng kỹ thuật cơ bản				giá trúng thầu (VND)	thực hiện gói thầu	
1	Sữa chua Mộc Châu	1	Mộc Châu	2025, 2026	Việt Nam	Công ty CP Sữa Mộc Châu	Sữa chua tự nhiên, 100ml/ hũ, không chất bảo quản	hộp	1.760		4.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
2	Sữa TH true milk 110ml	2	TH True Milk	2025, 2026	Việt Nam	Công ty CP Sữa TH	Sữa tươi tiệt trùng, 110ml/ hộp, giàu canxi	hộp	1.840		5.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
3	Nước	3	Đại	2025, 2026	Việt	Công ty	Nước	lít	72		50.000	08	

	mắm Đại Yên		Yên		Nam	Nước mắm Đại Yên	mắm nguyên chất, độ đậm 40, chai 1 lít					tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
4	Cua đá sống	4	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Hợp tác xã thủy sản	Cua tươi, kích cỡ 200-300 g/con, chất lượng cao	kg	360		150.00 0	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
5	Tôm tươi nhỏ	5	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Hợp tác xã thủy sản	Tôm tươi, kích cỡ 60-80 con/kg, chất lượng	kg	144		150.00 0	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày	

							cao					31/05/2026)	
6	Chuối tây	6	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Chuối tươi, loại I, trung bình 150g/quả	kg	480		30.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
7	Trứng vịt	7	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Trứng vịt tươi, kích cỡ lớn, 60-70g/quả	kg	640		70.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
8	Trứng cút	8	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Trứng cút tươi, kích cỡ	kg	520		80.000	08 tháng (từ ngày	

							10-12g/ quả					01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
9	Thịt lợn nạc mông	9	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Lò mổ địa phương	Thịt lợn tươi, nạc mông, đảm bảo vệ sinh	kg	2.320		145.00 0	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
10	Mỡ lợn nước	10	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Lò mổ địa phương	Mỡ lợn tinh luyện, sạch, dùng cho chế biến	kg	160		90.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
11	Xương	11	Việt	2025, 2026	Việt	Lò mổ	Xương	kg	640		100.00	08	

	đuôi lợn		Nam		Nam	địa phương	đuôi lợn tươi, dùng nấu canh				0	tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
12	Thịt gà ta (bỏ chân cổ)	12	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Gà ta tươi, sạch, trung bình 1-1.5kg /con	kg	1.000		150.00 0	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
13	Bột canh Vifon	13	Vifon	2025, 2026	Việt Nam	Công ty CP Vifon	Bột canh i- ốt, gói 200g, dùng nêm nêm	gói	640		5.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày	

												31/05/2026)	
14	Tôm tươi to	14	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Hợp tác xã thủy sản	Tôm tươi, kích cỡ 50-60 con/kg, chất lượng cao	kg	1.440		200.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
15	Rau cải xanh, cải ngồng	15	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Rau tươi, sạch, bó 500g, chất lượng cao	kg	560		16.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
16	Rau đay	16	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Rau đay tươi, bó 500g,	bó	600		15.000	08 tháng (từ ngày	

							sạch, dùng nấu canh					01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
17	Rau mồng tơi	17	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Rau mồng tơi tươi, bó 500g, sạch, dùng nấu canh	bó	600		15.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
18	Rau muống	18	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Rau muống tươi, bó 500g, sạch, dùng lộc/ xào	bó	560		10.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
19	Rau	19	Việt	2025, 2026	Việt	Nông	Rau	bó	480		16.000	08	

	ngót		Nam		Nam	trại địa phương	ngót tươi, bó 500g, sạch, dùng nấu canh					tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
20	Giò lụa	20	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Lò mổ địa phương	Giò lụa tươi, chế biến sẵn, chất lượng cao	kg	1.000		160.00 0	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
21	Khoai tây	21	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Khoai tây tươi, loại I, trung bình 100-150	kg	640		20.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày	

							g/củ					31/05/2026)	
22	Bầu	22	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Bầu tươi, loại I, trung bình 500-700 g/quả	kg	680		30.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
23	Bánh mỳ	23	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Việt Nam	Bánh mì gói mềm, gói 400g, không chất bảo quản	kg	992		60.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
24	Đậu đen	24	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Đậu đen sạch, loại I,	kg	400		80.000	08 tháng (từ ngày	

							dùng nấu chè hoặc cơm					01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
25	Đậu xanh	25	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Đậu xanh sạch, loại I, dùng nấu chè hoặc bánh	kg	160		55.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
26	Cải thảo	26	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Cải thảo tươi, loại I, trung bình 1-1.5kg /bắp	kg	200		20.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
27	Cà rốt	27	Việt	2025, 2026	Việt	Nông	Cà rốt	kg	224		20.000	08	

			Nam		Nam	trại địa phương	tươi, loại I, trung bình 100-150 g/củ					tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
28	Ngao	28	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Hợp tác xã thủy sản	Ngao tươi, kích cỡ 30-40 con/kg, sạch	kg	480		25.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
29	Bí đỏ	29	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Bí đỏ tươi, loại I, trung bình 1-2kg/ quả	kg	840		20.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày	

												31/05/2026)	
30	Bí xanh	30	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Bí xanh tươi, loại I, trung bình 1-1.5kg/quả	kg	1.040		28.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
31	Cà chua	31	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Cà chua tươi, loại I, trung bình 100-150 g/quả	kg	560		35.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/05/2026)	
32	Dầu ăn Neptune	32	Neptune	2025, 2026	Việt Nam	Công ty CP Dầu Neptune	Dầu ăn tinh luyện, chai 1	kg	320		70.000	08 tháng (từ ngày	

							lít, chiên/ nấu ăn					01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
33	Hành lá	33	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Hành lá tươi, bó 200g, sạch, dùng gia vị	kg	80		60.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
34	Mì sợi	34	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Việt Nam	Mỳ sợi, gói 80g, nấu ăn nhanh, hương vị thịt bò	kg	960		35.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
35	Gạo tẻ	35	Việt	2025, 2026	Việt	Việt	Gạo	kg	10.400		20.000	08	

			Nam		Nam	Nam	thơm loại I, hạt dài, dẻo, bao 5kg					tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
36	Đường kính	36	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Việt Nam	Đường tinh luyện, bao 1kg, dùng nấu ăn/ pha chế	kg	400		30.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	
37	Đậu phụ	37	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Lò sản xuất địa phương	Đậu phụ tươi, miếng 500g, sạch, dùng	kg	1.064		40.000	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày	

							chiên/ nấu					31/05/2 026)	
38	Đùi gà	38	Việt Nam	2025, 2026	Việt Nam	Nông trại địa phương	Đùi gà ta tươi, sạch, đảm bảo vệ sinh	kg	400		160.00 0	08 tháng (từ ngày 01/10/2 025 đến ngày 31/05/2 026)	

Danh sách dịch vụ liên quan

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá trúng thầu quy đổi (VND)	Thành tiền	Ghi chú
Không có dữ liệu								